

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (ADS)

CTCP Damsan

Ngày 31/12/2024	8,760 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.8%	-	-

DT thuần 2024
1,629 tỷ VNĐ
YoY: ▼13.0 -0.8%

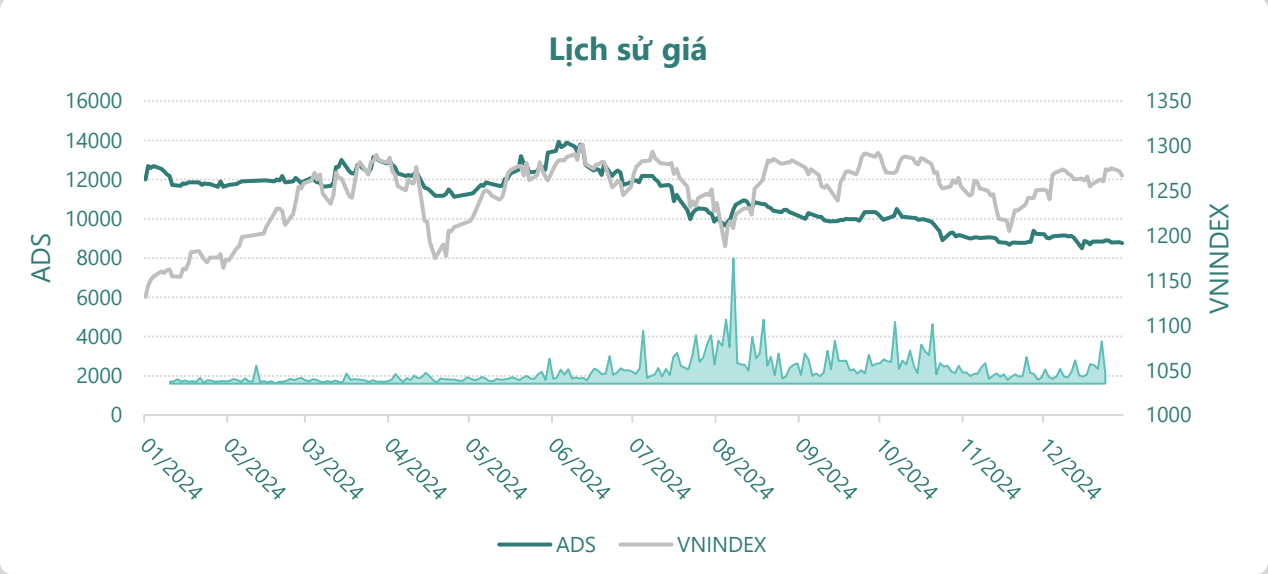
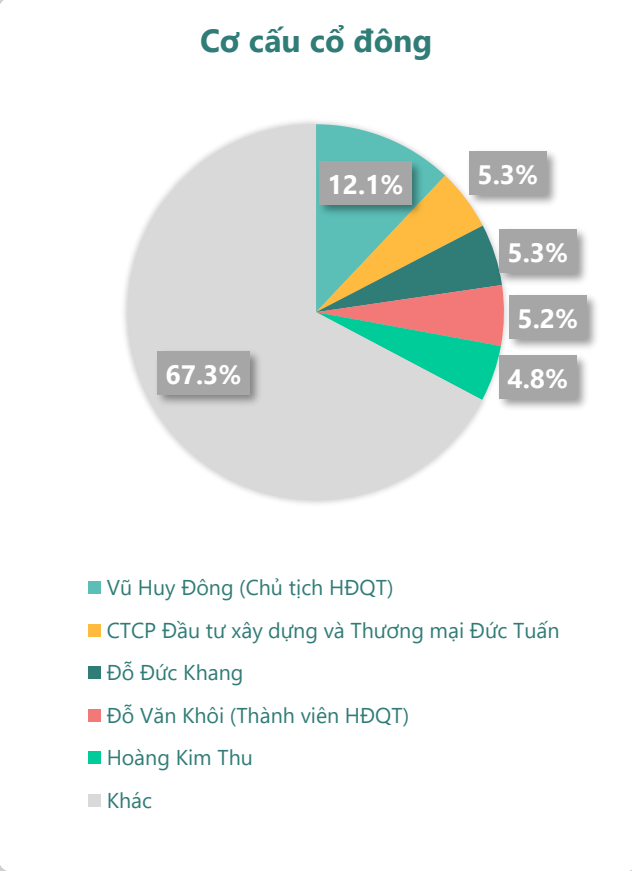
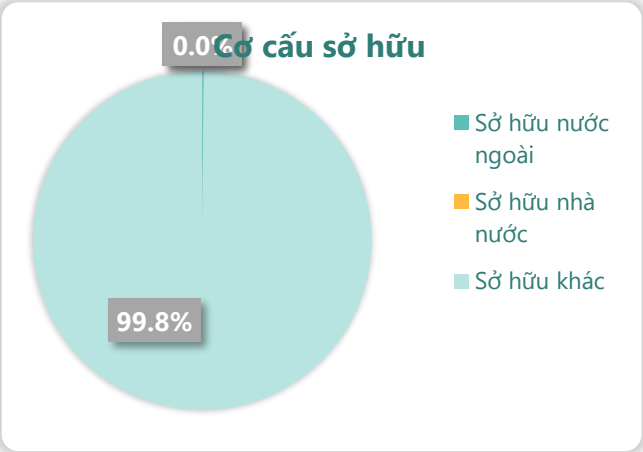
LN thuần 2024
56.3 tỷ VNĐ
YoY: ▼32.2 -36.4%

LN sau thuế 2024
55.1 tỷ VNĐ
YoY: ▼19.9 -26.5%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
6.5%
YoY: +/-▼ 2.4%

ROE 2024
5.3%
YoY: +/-▼ 2.1%

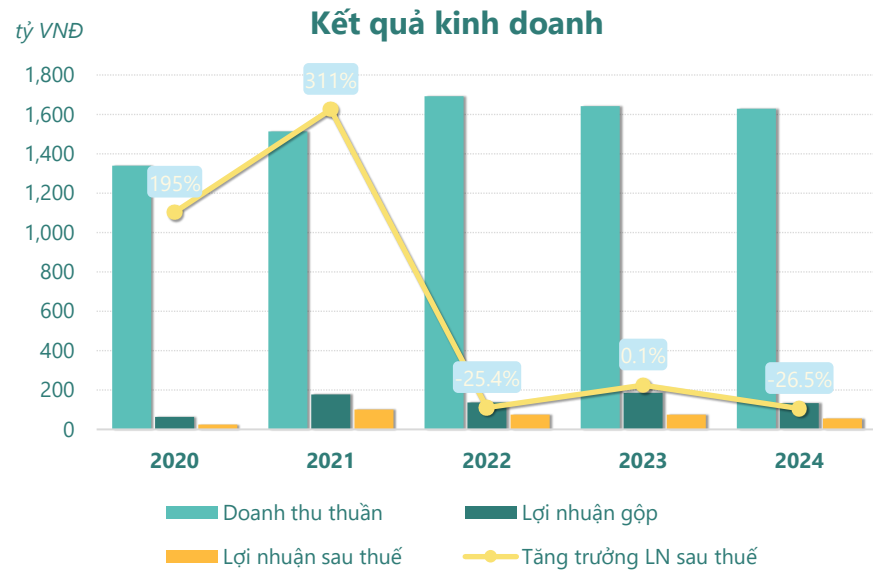
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,500 - 13,923
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	669
Số lượng CPLH (CP)	76,394,727
KLGD BQ 20 phiên (CP)	96,010
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	1.09
EPS	670
P/E	13.1



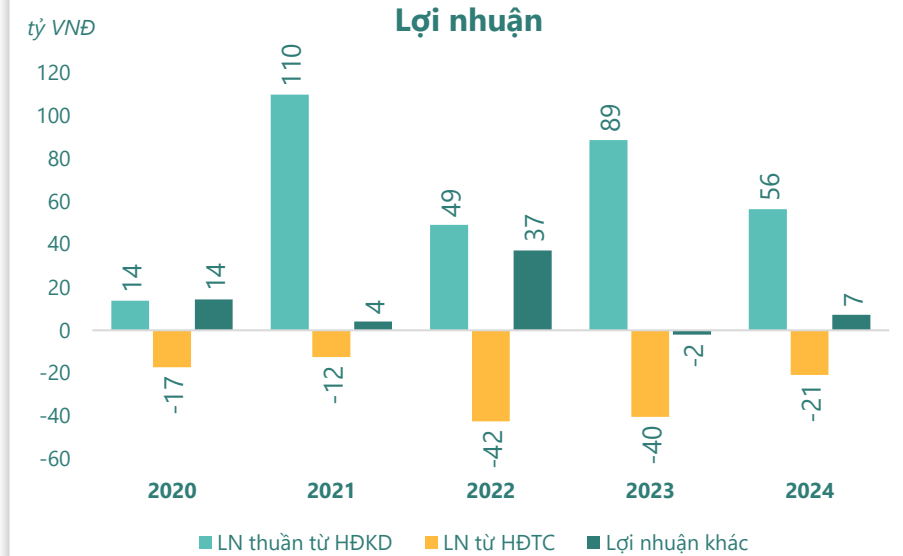
Năm **2024**, **ADS** ghi nhận doanh thu thuần **1,629** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **55.13** tỷ đồng, lần lượt **giảm 0.78%** và **giảm 26.5%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **5.34%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

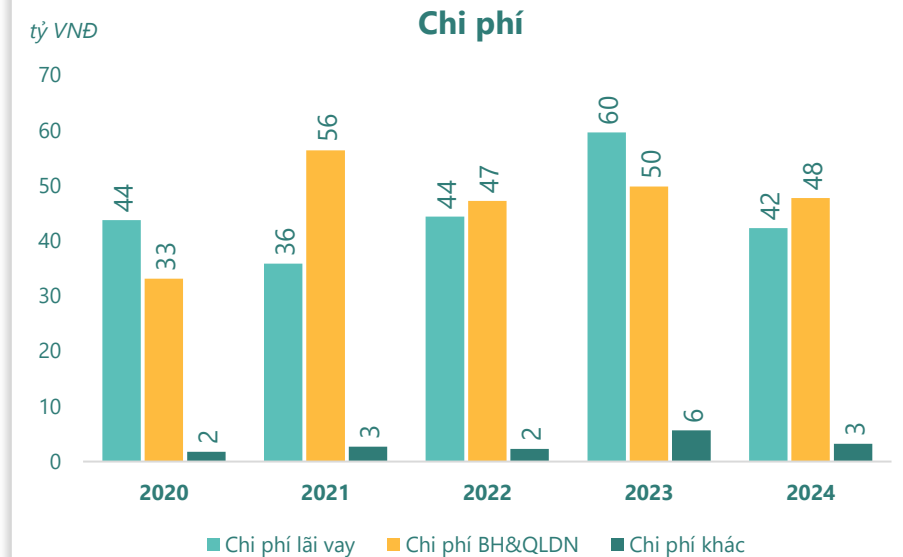
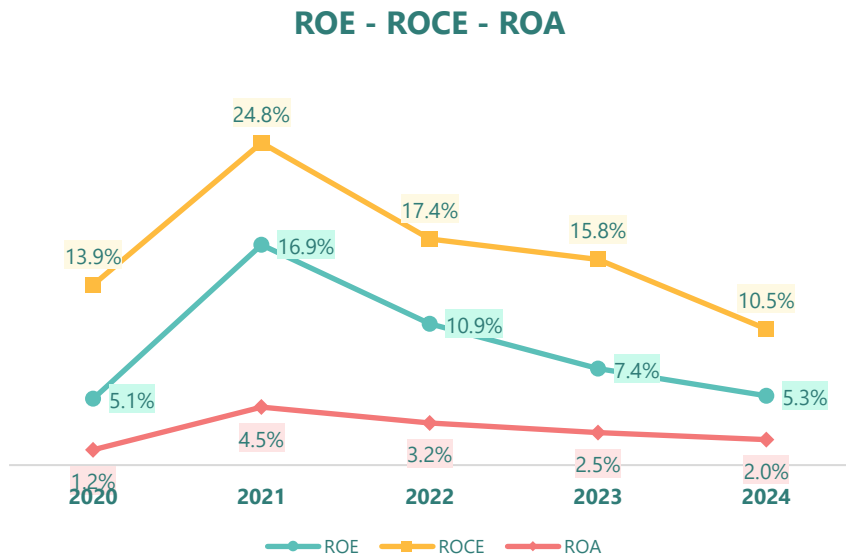


Năm **2024**, **ADS** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **56.34** tỷ đồng, **giảm đi 32.20** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (63.45 tỷ đồng) là 7.11 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **42.30** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **47.72** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **3.21** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

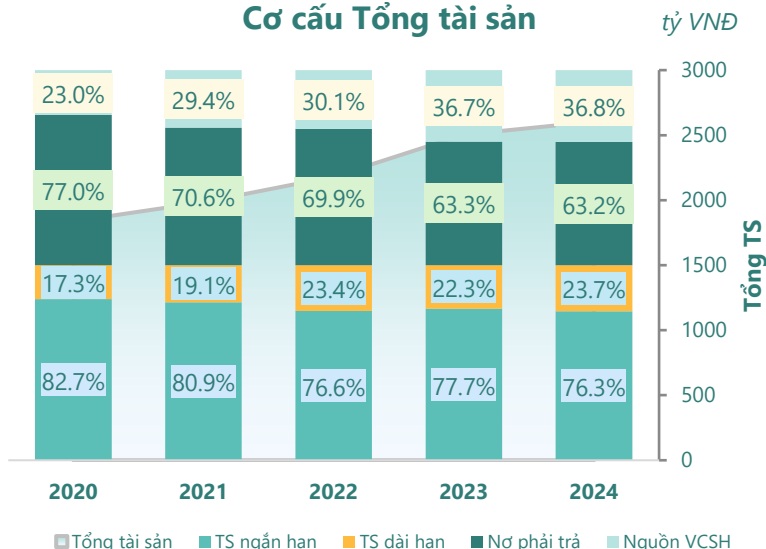
ROE của ADS năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **5.34%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



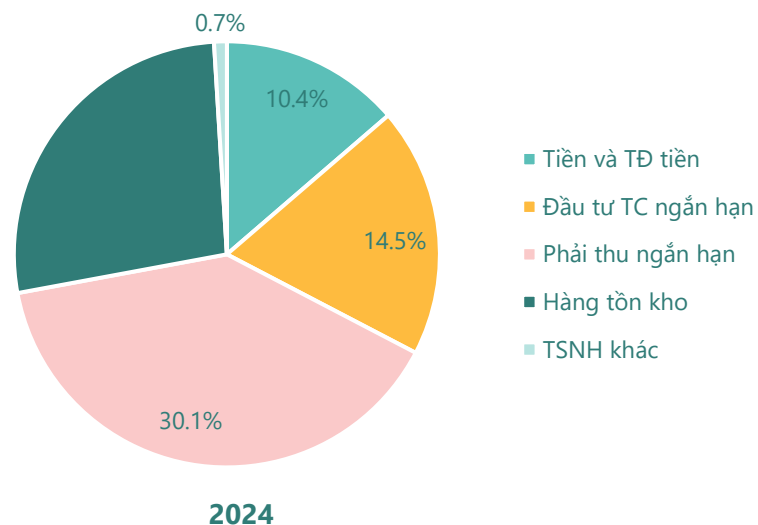


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

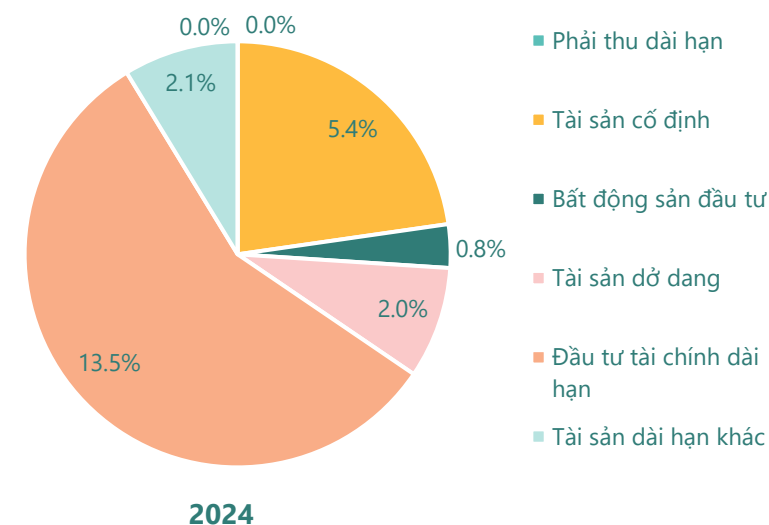
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **ADS** năm 2024 tăng trưởng **4.00%** so với năm trước, đạt **2,604** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 76.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 63.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của ADS đạt **1,987** tỷ đồng, tăng trưởng **2.13%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **76.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **30.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 20.6% trên tổng tài sản.

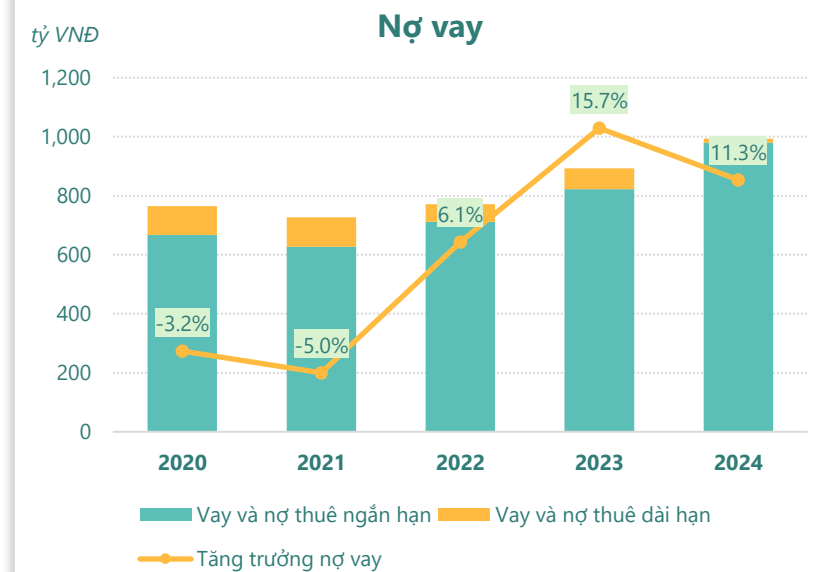
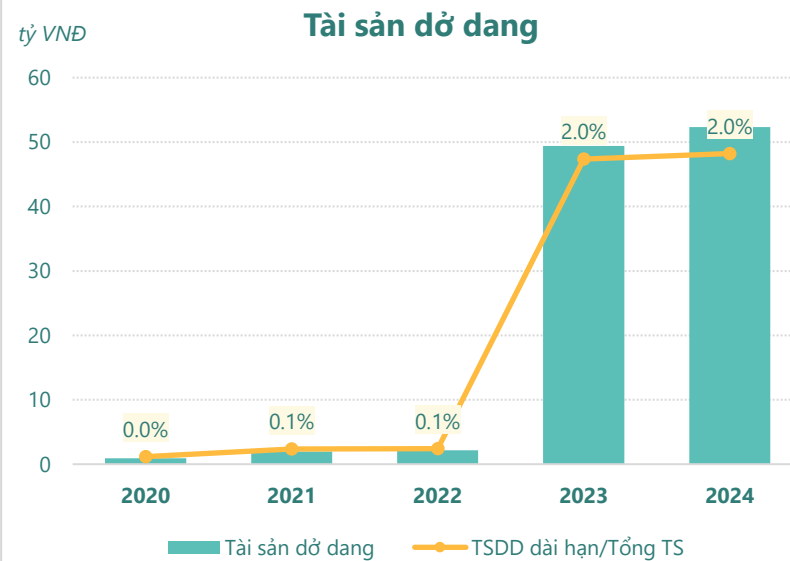
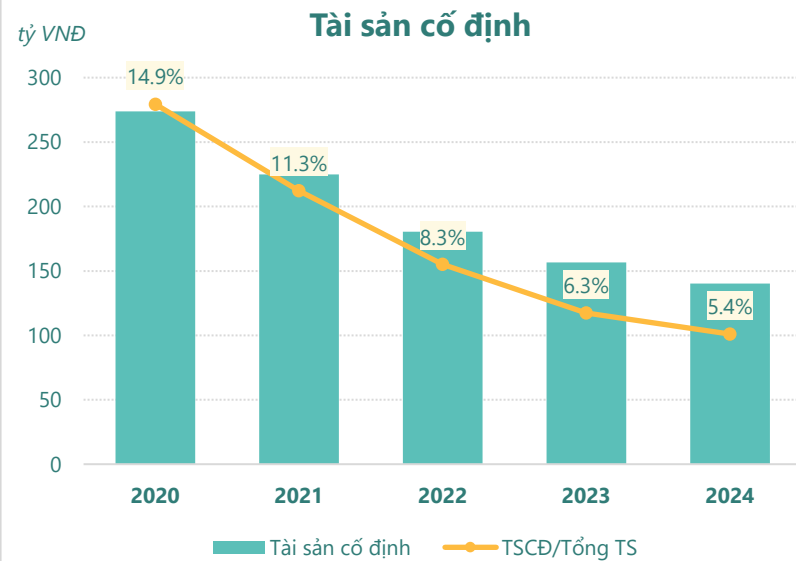
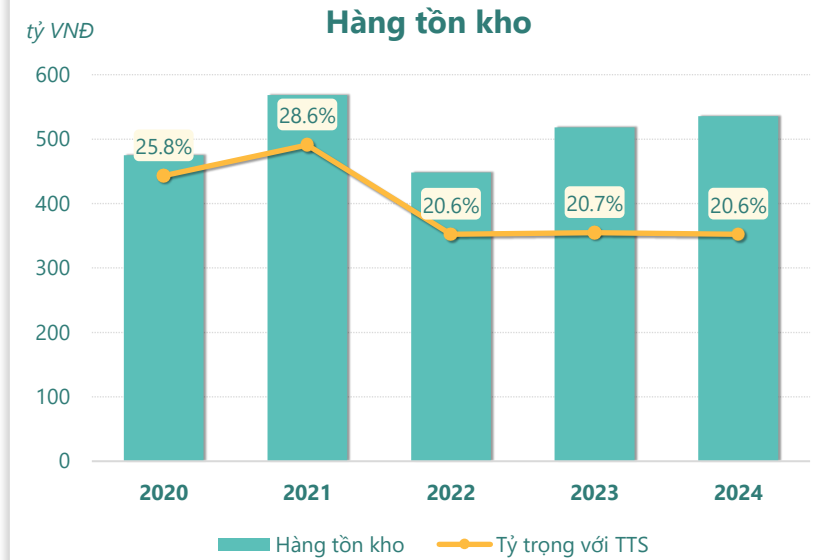
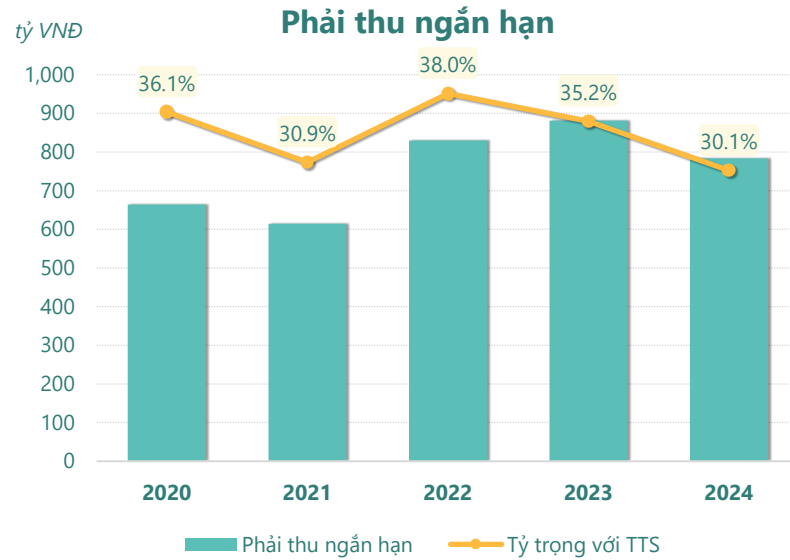
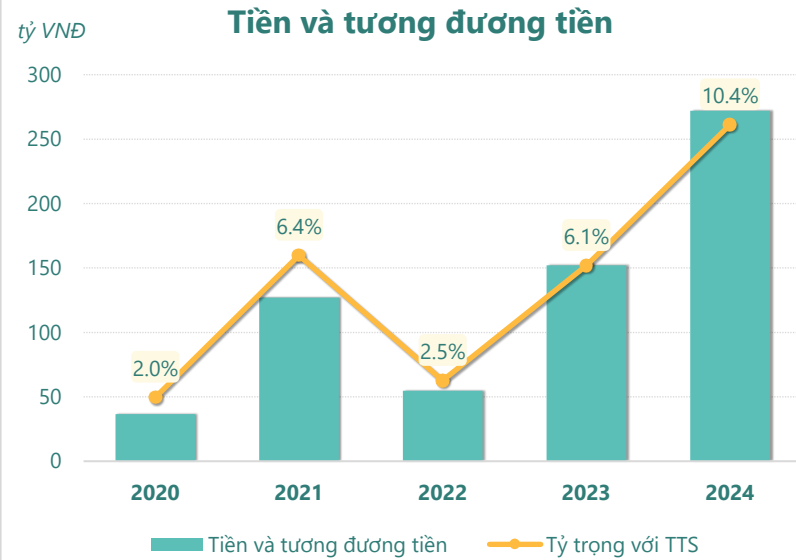
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **10.5%** so với năm trước và đạt **617.0** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **23.7%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **13.5%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 5.39%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



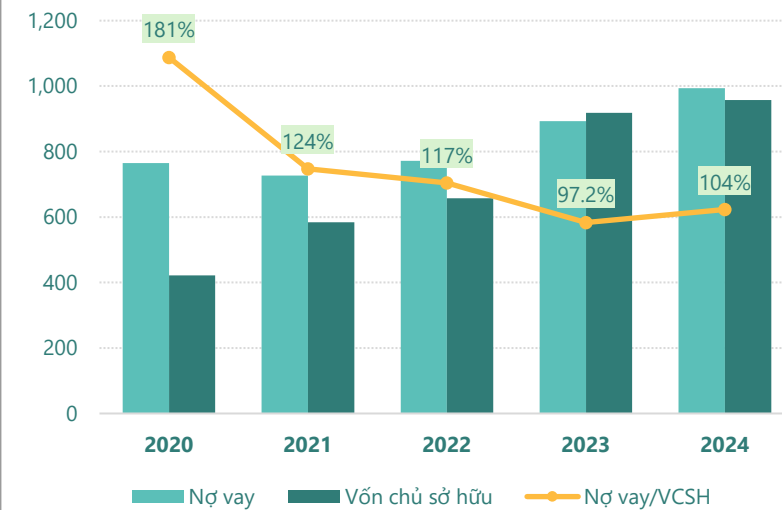
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



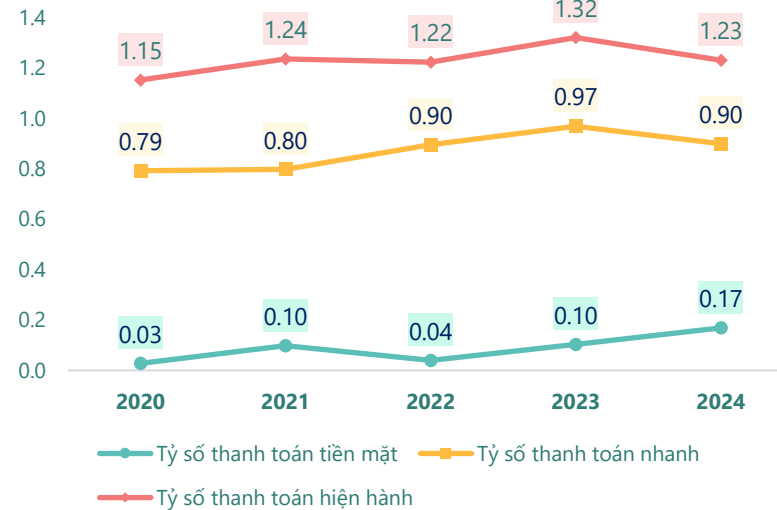
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

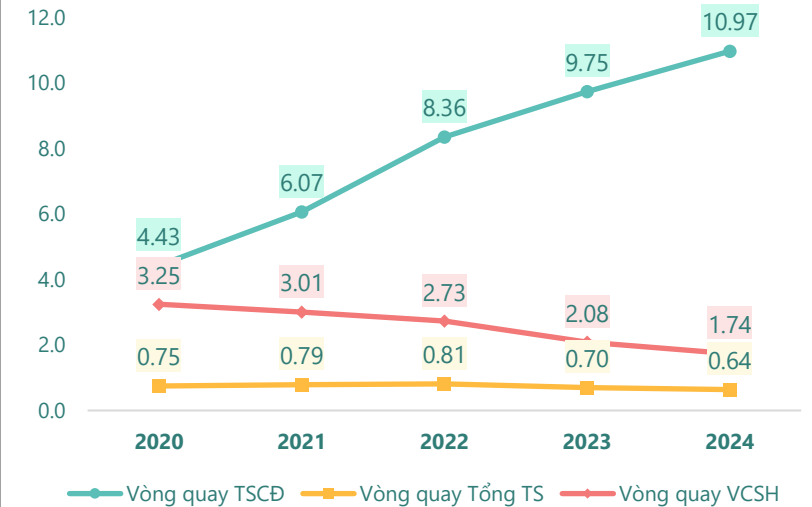
tỷ VNĐ



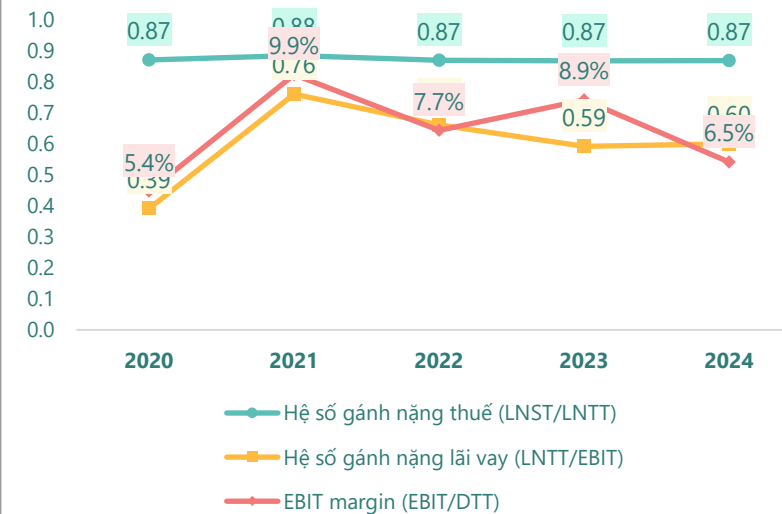
Chỉ số thanh khoản



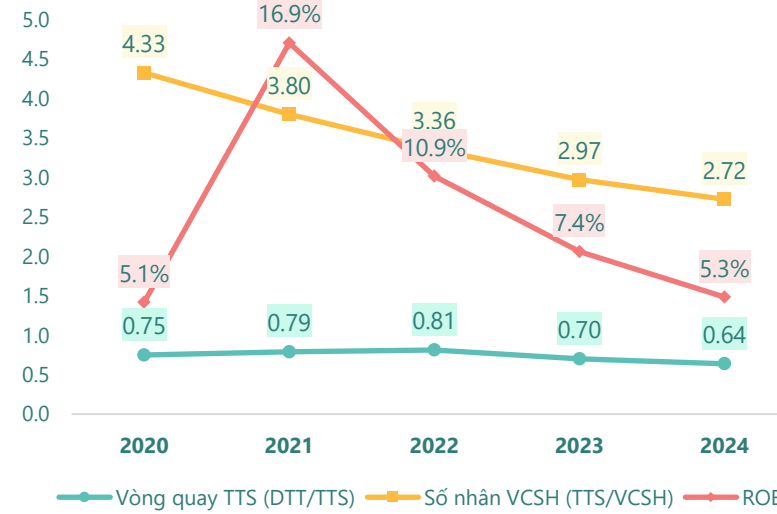
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

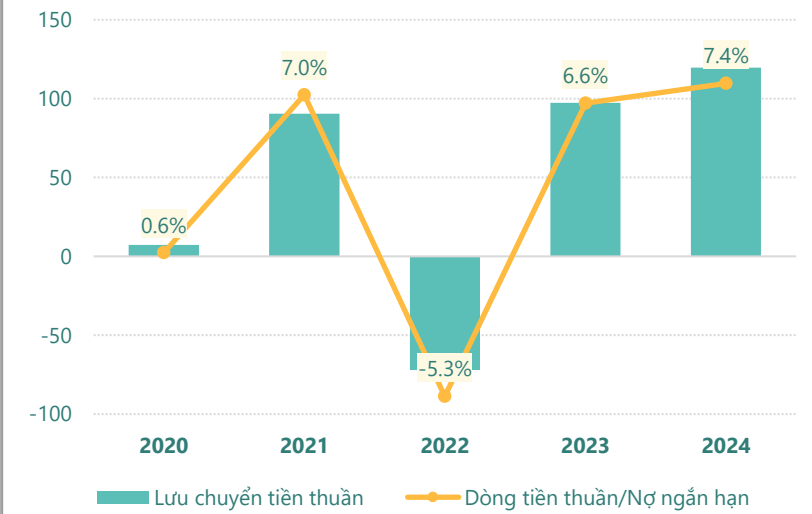


Vòng quay tài sản và ROE



Đồng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,513	1,693	1,642	1,629
Giá vốn hàng bán	1,336	1,555	1,456	1,495
Lợi nhuận gộp	177	138	186	134
Doanh thu HĐTC	29.0	34.1	46.8	30.9
Chi phí TC	41.4	76.4	87.0	51.7
Chi phí lãi vay	35.8	44.4	59.6	42.3
LN trong công ty LKLD	1.00	1.11	-7.43	-8.69
Chi phí bán hàng	17.1	17.2	13.3	11.5
Chi phí QLDN	39.3	30.0	36.5	36.2
LN thuần từ HĐKD	110	49.0	88.5	56.3
Lợi nhuận khác	4.03	37.2	-2.08	7.18
LN trước thuế	114	86.2	86.5	63.5
Lợi nhuận sau thuế	100	74.9	75.0	55.1
LNST của CĐ cty mẹ	85.2	67.4	58.4	50.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	125	140	-98.0	161
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-59.9	-344	-17.9	-203
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	25.1	132	213	162
Tiền đầu kỳ	36.5	127	54.7	152
Lưu chuyển tiền thuần	90.4	-72.1	97.4	120
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.16	0.00	0.32
Tiền cuối kỳ	127	54.7	152	272

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	1,985	2,182	2,504	2,604
Tài sản ngắn hạn	1,606	1,670	1,945	1,987
Tiền và tương đương tiền	127	54.7	152	272
Đầu tư tài chính ngắn hạn	272	326	380	377
Phải thu ngắn hạn	614	830	881	784
Hàng tồn kho	568	448	518	535
Tài sản ngắn hạn khác	24.5	10.9	13.7	19.2
Tài sản dài hạn	379	511	558	617
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	225	180	157	140
Bất động sản đầu tư	0	0	21.2	20.4
Tài sản dở dang	1.94	2.18	49.4	52.3
Đầu tư tài chính dài hạn	140	303	295	350
Tài sản dài hạn khác	12.4	25.6	36.0	53.8
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,401	1,525	1,586	1,647
Nợ ngắn hạn	1,299	1,365	1,473	1,613
Vay và nợ thuê ngắn hạn	627	711	822	980
Phải trả người bán ngắn hạn	95.3	99.7	56.9	85.1
Nợ dài hạn	102	160	113	33.3
Vay và nợ thuê dài hạn	99.9	59.9	70.5	13.6
Nguồn vốn chủ sở hữu	584	657	918	957
Vốn chủ sở hữu	584	657	918	957
Vốn điều lệ	381	438	584	764
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0